

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều
của Luật Thuế thu nhập cá nhân

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Một là, thực hiện các chủ trương, giải pháp đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030 và các Nghị quyết có liên quan của Đảng và Nhà nước về cải cách chính sách thuế nói chung, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) nói riêng, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật. Trong đó:

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) về thuế, phí như sau: “Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

- Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung “Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”.

- Ngày 25/10/2017, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó có chủ trương “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền”.

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 về sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (thay thế Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ)

- Ngày 24/01/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV yêu cầu: *“Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về thuế liên quan đến kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, tăng cường quản lý, chống thất thu thuế, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân và sự phát triển của thị trường bất động sản”*.

- Ngày 30/5/2025, Văn phòng Trung ương Đảng có Thông báo số 211-TB/VPTW về kết luận của đồng chí Tổng bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương về cơ chế, chính sách quản lý hiệu quả thị trường vàng. Tại Thông báo số 211-TB/VPTW có nêu *“(2) Nghiên cứu, áp dụng thuế đối với giao dịch mua bán vàng để nâng cao tính minh bạch thị trường, khả năng theo dõi thị trường của cơ quan quản lý và hạn chế mua bán vàng vì mục đích đầu cơ”*.

- Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNCN là: *“Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh KT-XH của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế”*.

Hai là, góp phần thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng tại các văn bản liên quan đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có: (i) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác

xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (ii) Quy định số 178/QĐ-TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “*ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật*”); (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

Ngày 10/12/2025 Quốc hội đã thông qua Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết nhiều nội dung, đồng thời qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy có một số nội dung mặc dù không giao quy định chi tiết trong luật, nhưng căn cứ Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Tình hình thực hiện Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN những năm qua

Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007 thay thế Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Trong quá trình thực hiện, để tháo gỡ kịp thời những vướng mắc phát sinh, phù hợp với điều kiện KT-XH trong từng giai đoạn, Luật Thuế TNCN đã được sửa đổi, bổ sung 07 lần tại các Luật: Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN áp dụng từ 01/7/2013; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế (trong đó có Luật Thuế TNCN) áp dụng từ ngày 01/01/2015; Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Công nghệ công nghệ số 71/2025/QH15; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

Để triển khai thực hiện các quy định của Luật Thuế TNCN, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành 05 Nghị định quy định chi tiết¹ và ban hành theo

¹ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN; Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP về quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật số 71/2014/QH13; Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều

thẩm quyền các Thông tư hướng dẫn thi hành.

Qua hơn 18 năm thực hiện các Nghị định liên quan đến chính sách thuế TNCN nêu trên đã đạt được các kết quả quan trọng như sau:

Thứ nhất, chính sách thuế TNCN đã được hoàn thiện theo đúng Chiến lược phát triển KT-XH, định hướng cải cách chính sách thuế của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, 2021 – 2030. Qua đó, đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước; đáp ứng các yêu cầu, định hướng cụ thể đối với việc sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN, trong đó có yêu cầu về mở rộng cơ sở thuế và xác định rõ thu nhập chịu thuế; sửa đổi, bổ sung phương pháp tính thuế; điều chỉnh mức thuế suất hợp lý nhằm động viên, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp.

Thứ hai, thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Thuế TNCN được xây dựng trên các nguyên tắc “lợi ích”, “công bằng” và “khả năng nộp thuế”. Theo nguyên tắc “lợi ích” thì mọi người trong xã hội đều được hưởng những thành quả phát triển của đất nước về thể chế luật pháp, cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội, an ninh trật tự, văn hóa, giáo dục..., đồng thời cũng có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập của mình cho xã hội thông qua việc nộp thuế. Nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế” thể hiện ở chỗ: người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế. Như vậy, việc áp dụng thuế TNCN sẽ góp phần đảm bảo tính hợp lý, công bằng, hiệu quả của hệ thống chính sách thuế và hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư; đồng thời Nhà nước cũng nắm được thông tin về thu nhập của cá nhân, qua đó góp phần phòng chống tham nhũng, vi phạm pháp luật.

Thứ ba, việc thực hiện chính sách thuế TNCN đã đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế. Qua đó, góp phần thúc đẩy các thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động

của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP; Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế, quản lý thuế và hóa đơn, chứng từ; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế TNCN quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 21/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế TNCN và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh...

sản, thị trường khoa học công nghệ... sự phát triển, đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có cơ hội đầu tư, sản xuất, kinh doanh, có thêm nhiều nguồn thu nhập khác nhau: thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công, từ đầu tư tài chính... Đồng thời, cùng với các chính sách khác thực hiện tốt nhiệm vụ điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; qua đó góp phần giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng, giữa tăng trưởng với công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo, đảm bảo phát triển KT-XH ổn định, bền vững, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, cùng với việc hoàn thiện chính sách, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được tăng cường nâng cao ý thức, trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo thói quen cho người dân về thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN. Qua đó, người nộp thuế đã ý thức trách nhiệm hơn về nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Công tác quản lý thu thuế của cơ quan thuế từng bước được cải tiến tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cụ thể như: có quy trình quản lý thuế thống nhất, có sổ tay nghiệp vụ quản lý thuế, cải cách thủ tục hành chính thuế nhằm nâng cao trách nhiệm trước pháp luật của người nộp thuế. Cơ quan thuế đã làm tốt công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, thanh tra thuế. Để thực hiện Luật Thuế TNCN, Cục Thuế (Tổng Cục thuế trước đây) đã xây dựng chế độ cấp mã số thuế để quản lý người nộp thuế. Mã số thuế được gắn liền với các tờ khai thuế nên cơ quan thuế sẽ có thông tin về người nộp thuế trên cơ sở đó hỗ trợ cho việc kiểm soát, đối chiếu thu nhập của các cá nhân. Việc tạm khấu trừ thuế 10% đối với cá nhân có thu nhập từ nhiều nơi là một biện pháp quản lý có hiệu quả đảm bảo chính sách điều tiết công bằng.

Thứ năm, đảm bảo ổn định nguồn lực cho NSNN theo hướng bền vững. Thu NSNN từ thuế TNCN ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu NSNN. Qua đó, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi tiêu của Nhà nước để giải quyết các vấn đề an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế... cũng ngày càng gia tăng. Thêm vào đó, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn đến cơ cấu thu NSNN cũng thay đổi theo hướng nguồn thu từ tích lũy trong nước được tăng dần và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN. Thuế TNCN cũng đã góp phần nâng cao tỷ trọng thu nội địa để ổn định thu cho NSNN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ sáu, chính sách thuế TNCN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho cá nhân, người lao động trong những giai đoạn khó khăn. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNCN theo nội dung đã đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế nêu trên, tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNCN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm hỗ trợ các cá nhân vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của tình hình

kinh tế vĩ mô và trong 6 năm gần đây trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

2.2. Một số yêu cầu về hoàn thiện quy định chi tiết Luật

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính các văn bản này cũng đã bộc lộ một số hạn chế cần được nhận diện để báo cáo có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, góp phần tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế TNCN của nước ta, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 được ban hành đã khắc phục một số tồn tại, hạn chế như: Sửa đổi, hoàn thiện quy định về cách tính thuế, thu nhập chịu thuế đối với từng loại thu nhập; sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với một số loại thu nhập; sửa đổi quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh; sửa đổi quy định về giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo; điều chỉnh Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công điều chỉnh ngưỡng thu nhập để xác định thu nhập tính thuế đối với một số khoản thu nhập như thu nhập từ trúng thưởng, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ nhận thừa kế, quà tặng; chỉnh lý một số từ ngữ, thời điểm xác định thu nhập tính thuế để đảm bảo cho rõ ràng trong triển khai, thực hiện. Đồng thời, để đảm bảo minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật.

Theo đó, trên cơ sở quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 cần trình Chính phủ ban hành Nghị định để: (i) sửa đổi, bổ sung các quy định về người nộp thuế; (ii) sửa đổi, bổ sung các quy định về thu nhập chịu thuế và các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế; (iii) sửa đổi, bổ sung các quy định về thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và các nguyên tắc, điều kiện miễn thuế, giảm thuế; (iv) cụ thể hóa, quy định chi tiết các nội dung có liên quan đến quy đổi thu nhập chịu thuế, kỳ tính thuế (v) quy định cụ thể về trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay; và (vi) căn cứ tính thuế đối với từng loại thu nhập để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật. Qua đó, góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế, giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc sắp xếp đơn vị hành chính ở địa phương, về phân cấp, phân quyền, cần thiết phải rà soát các quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, của các Bộ về thuế TNCN đảm bảo cho việc thực hiện thông suốt, không phát sinh vướng mắc.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNCN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNCN với quy định của pháp luật có liên quan.

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, về phân cấp, phân quyền; xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; bảo đảm đồng bộ, thống nhất, không tạo khoảng trống pháp lý khi mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động.

- Kịp thời ban hành nội dung quy định chi tiết để có hiệu lực cùng thời điểm hiệu lực của Luật, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không tạo khoảng trống pháp lý.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện thời gian qua.

2. Quan điểm xây dựng dự án Nghị định

- Việc xây dựng dự án Nghị định phù hợp với quy định của Luật Thuế TNCN và các Luật có liên quan.

- Quy định chi tiết các khoản, điều và nội dung đã được giao tại Luật Thuế TNCN, các nội dung thuộc thẩm quyền Chính phủ theo quy định tại Luật ban hành VBQPPL để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến KT-XH của Nghị định, Thông tư về thuế TNCN hiện hành.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị định theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Ban hành VBQPPL.

Dự án Nghị định đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương; gửi lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân thông qua Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính.

...

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN, bao gồm : Khoản 4 Điều 2; điểm c khoản 2, khoản 11 Điều 3; khoản 22 Điều 4; khoản 5, khoản 6 Điều 5; Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 2 Điều 8; khoản 2, khoản 4 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 5 Điều 28.

b) Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 7 Chương, 70 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 5 điều (từ Điều 1 đến Điều 5).

Chương II. Thu nhập chịu thuế TNCN, gồm 12 điều (từ Điều 6 đến Điều 17).

Chương III. Thu nhập được miễn thuế, giảm thuế, gồm 27 điều (từ Điều 18 đến Điều 44).

Chương IV. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú, gồm 18 điều (Điều 45 đến Điều 62).

Chương V. Căn cứ tính thuế đối với một số loại thu nhập của cá nhân không cư trú, gồm 3 điều (Điều 63 đến Điều 65).

Chương VI. Kỳ tính thuế, khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay, quyết toán thuế và hoàn thuế, gồm 3 điều (Điều 66 đến Điều 68).

Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Điều 69 và Điều 70).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

(1) Về người nộp thuế

Nghị định thuế TNCN hiện hành quy định người nộp thuế bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú cùng các điều kiện cụ thể, phạm vi xác định thu nhập chịu thuế. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định này của pháp luật về thuế TNCN hiện hành; tuy nhiên quy định rõ thêm nội dung xác định cá nhân cư trú theo các điều kiện: (i) có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên; (ii) có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc

có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế.

(Nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 dự thảo Nghị định).

(2) Về thu nhập chịu thuế

Dự thảo Nghị định quy định cụ thể các loại thu nhập chịu thuế TNCN, cụ thể: thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng và thu nhập khác.

Ngoài quy định nguyên tắc như tại Luật Thuế TNCN: Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam; Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể thu nhập phát sinh không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập; đồng thời quy định rõ đối với các nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

(Nội dung quy định tại Điều 6 dự thảo Nghị định).

(3) Về thu nhập chịu thuế và căn cứ tính thuế đối với một số loại thu nhập

a) Về thu nhập từ kinh doanh

- Về thu nhập chịu thuế:

Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 đã bổ sung quy định về thu nhập từ kinh doanh theo các hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; đồng thời hoàn thiện thống nhất theo pháp luật về thương mại xác định thu nhập từ kinh doanh bao gồm cả các hoạt động đại lý, môi giới là hoạt động trung gian thương mại, một khâu trong hoạt động kinh doanh, cá nhân hoạt động đại lý, môi giới phải bỏ các chi phí (mặt bằng, đi lại...) để thực hiện công việc. Vì vậy, dự thảo Nghị định bổ sung thêm các nội dung này và rà soát các thuật ngữ để thống nhất với Luật Thuế TNCN.

(Nội dung quy định tại Điều 7 dự thảo Nghị định).

- Về thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh

Để đảm bảo tính thống nhất, không trùng lặp nội dung, tại dự thảo Nghị định quy định dẫn chiếu về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Điều 4, 5, và 6 của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh

doanh.

Tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể người nộp thuế trong trường hợp nhiều cá nhân cùng tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhiều cá nhân đứng tên cho thuê tài sản thì người nộp thuế là đại diện một cá nhân. Đồng thời dự thảo Nghị định cũng kế thừa quy định danh mục chi tiết ngành nghề để áp dụng thuế TNCN theo doanh thu tính thuế nhân với (x) thuế suất và bổ sung thêm lĩnh vực “Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số” với thuế suất 5% theo quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định này.²

(Nội dung quy định tại Điều 45 dự thảo Nghị định).

b) Về thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản giảm trừ

Để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành, tuy nhiên có chỉnh sửa, cập nhật một số nội dung cụ thể như sau:

- Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động.

Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định khoản tiền ăn giữa ca do người sử dụng lao động chi cho người lao động vượt quá mức quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân. Căn cứ theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì mức khống chế tiền chi bữa ăn giữa ca cho người lao động tối đa không vượt quá 730.000 đồng/người/tháng. Tuy nhiên, nội dung này đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 03/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 của Bộ Nội vụ.

Căn cứ số liệu của Cục Thống kê về điều tra mức sống dân cư, so với năm 2016 thì tại thời điểm 2024, thu nhập bình quân đầu người khu vực thành thị tăng 1,51 lần; chỉ tiêu bình quân cả nước, khu vực thành thị tăng tương ứng khoảng 1,38 lần và 1,23 lần; đồng thời, chỉ số CPI bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016-2025 trong khoảng 3-3,6% (trừ năm 2016 là 4,74%).

Theo đó, căn cứ sự biến động chỉ tiêu bình quân, thu nhập bình quân bình quân xã hội và biến động của chỉ số CPI từ thời điểm năm 2016 đến nay và có tính đến dự báo cho một số năm tiếp theo, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao

² Hiện hành quy định tại Phụ lục 01. Danh mục ngành nghề tính TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu đối với cá nhân kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.

động vượt quá 1.200.000 đồng/người/tháng mới tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân (tăng 1,64 lần so với mức đang quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH). Trường hợp người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân như hiện hành (miễn thuế).

(Nội dung quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định).

Bảng 1. Số liệu thống kê giai đoạn 2014 – 2024 về chi tiêu bình quân và thu nhập bình quân

Đơn vị: Triệu đồng/người/tháng

	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2024
Chi tiêu bình quân đầu người cả nước	1,888	2,157	2,546	2,892	2,795	2,977
Chi tiêu bình quân đầu người thành thị	2,613	3,059	3,496	3,776	3,264	3,768
Thu nhập bình quân đầu người cả nước	2,637	3,098	3,874	4,250	4,673	5,415
Thu nhập bình quân đầu người thành thị	3,964	4,551	5,624	5,590	5,945	6,890

Nguồn: Cục Thống kê.

- Không tính vào thu nhập chịu thuế khoản lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động sử dụng khi làm việc bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có).

Hiện hành, khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc. Khoản tiền thuê nhà, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.

Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân, cung cấp chỗ ở ổn định, lâu dài cho nhân viên, góp phần thu hút lao động và phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước, tại dự thảo Nghị định sửa đổi, quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN trong trường

hợp người lao động được hưởng lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động sử dụng khi làm việc, bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Trường hợp người sử dụng lao động trả thay khoản tiền thuê nhà điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) thì tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay, tuy nhiên để hỗ trợ cho người lao động tại dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa quy định hiện hành là mức tính vào thu nhập chịu thuế đối với khoản này tối đa không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại đơn vị.

(Nội dung quy định tại điểm h khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định).

- *Không tính vào thu nhập chịu thuế các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm*

Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm (trước đây là thực hiện quy định tại Bộ luật Lao động). Tại dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này theo hướng: Không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trường hợp doanh nghiệp có quy định cụ thể tại nội quy, quy chế, thỏa ước lao động tập thể hoặc hợp đồng lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn quy định của Bộ luật Lao động thì phần vượt mức này cũng không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. Qua đó, đảm bảo người nộp thuế nhận được sự hỗ trợ lớn hơn, thể hiện sự chia sẻ giữa Nhà nước và người lao động trong trường hợp thôi việc, mất việc làm.

(Nội dung quy định tại điểm i khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định).

- *Sửa đổi tăng mức đóng góp vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động*

Tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định: Mức đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân tối đa không quá 1 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có). Trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm khác có tích lũy về phí bảo hiểm cho người lao động thì chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm, đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động.

Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Cá nhân được trừ các khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định.

Để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và biến động của các chỉ số kinh

tế vĩ mô thời gian vừa qua cũng như dự kiến thời gian tới, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng mức khống chế khoản đóng góp tham gia quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động từ mức 01 triệu đồng/tháng/người hiện hành lên mức 03 triệu đồng/tháng/người (tăng thêm 02 triệu đồng), tương đồng với mức tăng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản đóng góp của doanh nghiệp cho người lao động tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với sự biến động về mức sống dân cư, thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn vừa qua. Qua đó, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân, đảm bảo sự đồng bộ với các chính sách có liên quan, góp phần thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các sản phẩm bảo hiểm, phát triển hệ thống an sinh xã hội, giúp người dân có được sự bảo vệ tốt hơn trước các biến động bất lợi có thể xảy ra trong tương lai.

(Nội dung quy định cụ thể tại điểm e khoản 2 Điều 8 và điểm a khoản 2 Điều 46 dự thảo Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

Hiện nay, việc hình thành và mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là giải pháp cần thiết để đa dạng hóa nguồn lực hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế trong xã hội. Thời gian qua, các nguồn quỹ được hình thành từ sự huy động, đóng góp của người dân, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã góp phần thực hiện tốt các chính sách đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay trong giai đoạn dịch bệnh, bão lũ... Do vậy, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội mở rộng phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ khi tính thuế TNCN để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ cho các quỹ này. Cụ thể tại, điểm c, khoản 1, Điều 11 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã quy định người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công cho khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại dự thảo Nghị định đã bổ sung khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân đồng bộ với quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15; đồng thời, quy định cụ thể về tổ chức nhận tài trợ và chứng từ làm căn cứ xác định khoản giảm trừ này.

(Nội dung quy định cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 49 dự thảo Nghị định).

c) Về thu nhập từ đầu tư vốn

Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập

từ đầu tư vốn, bao gồm: Tiền lãi cho vay; Lợi tức cổ phần; Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định hiện hành và quy định cụ thể thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay.

- Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác như: Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn; Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành; Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, bằng quyền sở hữu trí tuệ, bằng công nghệ và bí quyết kỹ thuật; Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.

Về thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo nguyên tắc chung là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế. Dự thảo Nghị định quy định cụ thể đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng cổ phiếu thì cá nhân chưa phải nộp thuế TNCN khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

- Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức ghi tăng vốn, thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn. Cá nhân chưa phải khai và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn, khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định.

- Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập.

Dự thảo Nghị định quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn

có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân và quy định cụ thể tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.

(Nội dung cụ thể tại Điều 9, Điều 52, Điều 55 dự thảo Nghị định).

đ) Về thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán

Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm 3 loại:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

- Đối với (a) thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế và (c) thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã kế thừa phương pháp nộp thuế hiện hành là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan), đồng thời, bổ sung quy định trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú).

Về đối tượng: cơ bản giữ như quy định hiện hành (thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác) và bổ sung đối tượng là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lý do bổ sung thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch vào thu nhập từ chuyển nhượng vốn: Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán giao dịch thỏa thuận theo hợp đồng giữa các cá nhân diễn ra không thường xuyên, liên tục, có bản chất tương tự như đối với các hoạt động chuyển nhượng vốn khác. Theo đó, áp dụng phương pháp tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bằng thu nhập tính thuế (giá bán - giá mua và chi phí liên quan) nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng; trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan thì xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú).

- Đối với (b) thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện nộp thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần như quy định hiện hành.

Về đối tượng: quy định cụ thể thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán gồm thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá chuyển nhượng là rõ ràng, minh bạch và việc chuyển nhượng được thực hiện thường xuyên, tần suất liên tục (theo quy định của pháp luật về chứng khoán (khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 61³) thì việc áp dụng mức thuế suất 0,1% trên doanh thu/giá chuyển nhượng từng lần giao dịch là phù hợp.

Quy định nêu trên nhằm thúc đẩy doanh nghiệp niêm yết, đăng ký giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán, trong đó đảm bảo tiêu chuẩn về sự minh bạch, công khai, nhà đầu tư được giám sát, kiểm soát chất lượng của chứng khoán đầu tư, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và thống nhất với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ).

Tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể:

- Thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. Phương pháp tính thuế được quy định là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Trong trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan, việc chuyển nhượng cổ phần của các công ty này sẽ áp dụng mức thuế suất 2%, cao hơn so với chuyển nhượng chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán. Đây cũng là giải pháp để thúc đẩy việc đăng ký niêm yết hoặc giao dịch chính thức trên Sở giao dịch chứng khoán.

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập từ chuyển nhượng

³ Tại khoản 1 Điều 42 Luật Chứng khoán quy định “1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con được tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho chứng khoán đủ điều kiện niêm yết; chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần; chứng khoán của các doanh nghiệp khác chưa đủ điều kiện niêm yết; chứng khoán của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; chứng khoán phái sinh và các loại chứng khoán khác theo quy định của Chính phủ.” Khoản 1 Điều 61 Luật Chứng khoán quy định: “1. Chứng khoán của công ty đại chúng và chứng khoán của các tổ chức khác niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán phải được đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.”

cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng mỗi lần giao dịch.

Riêng đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh, tại dự thảo Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết (thống nhất với nội dung quy định về chứng khoán phái sinh của tổ chức, doanh nghiệp cũng đang quy định tại Thông tư về thuế thu nhập doanh nghiệp).

Về kê khai, nộp thuế, dự thảo Nghị định quy định cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Đối với chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức trả thu nhập phải thực hiện khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng và quy định cụ thể việc khấu trừ thuế, khai thuế thay và nộp thuế thay trong một số trường hợp cụ thể. Các nội dung này cơ bản kế thừa các quy định hiện hành.

(Nội dung quy định tại Điều 10, Điều 53, Điều 54, Điều 56 dự thảo Nghị định).

e) Về thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Tại Điều 14 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 2%. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Căn cứ thẩm quyền được giao, dự thảo Nghị định quy định cụ thể giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất thì giá chuyển nhượng đất là giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc) mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có), phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì:

- Phần giá trị quyền sử dụng đất xác định theo quy định như nêu trên;
- Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất

được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng quyền sở hữu bất động sản.

- Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

- Cá nhân góp vốn bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân khi góp vốn.

Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định cũng tiếp tục kế thừa quy định hiện hành quy định rõ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm cả hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự⁴ (đối với các hình thức ủy quyền chuyển nhượng bất động sản mà người nhận ủy quyền chỉ nhận thù lao, không có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì thực hiện nộp thuế từ tiền lương, tiền công đối với

⁴ Chương XIII về Quyền sở hữu: Điều 143, 144, 145 Bộ Luật Dân sự.

khoản thù lao nhận được); một số quy định về khai thuế thay, nộp thuế thay đối với bất động sản được đem thế chấp, bảo lãnh hoặc thực hiện theo quyết định của tòa án...

(Nội dung quy định tại Điều 11 và Điều 57 dự thảo Nghị định).

g) Về thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành và thống nhất về phạm vi xác định thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng.

(Nội dung quy định tại Điều 15, Điều 58, 59, 60, 61 dự thảo Nghị định).

(3) Về thu nhập được miễn thuế, giảm thuế

a) Sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết một số khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15

Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 dự thảo Nghị định quy định miễn thuế đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép; thu nhập do quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả; quy định miễn thuế cho cá nhân làm việc tại một số tổ chức quốc tế đặc thù kèm theo các điều kiện cụ thể.

(Nội dung quy định tại các Điều 26, Điều 27, Điều 38 dự thảo Nghị định).

b) Sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối

Tại dự thảo Nghị định đã quy định nội dung này tương tự như tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, đồng thời quy định cụ thể định việc xác định sản phẩm chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

(Nội dung quy định tại Điều 21 dự thảo Nghị định).

c) Đối với một số khoản thu nhập được miễn thuế khác

Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến thu nhập được miễn thuế, giảm thuế như thu nhập từ nhận chuyên nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất

động sản; thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất; thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp; thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ kiều hối; thu nhập từ học bổng;... căn cứ xác định số thuế được giảm trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo.

(Nội dung quy định tại các điều từ 18 đến 20, 23 đến 25, 28 đến 33 dự thảo Nghị định).

(4) Về thuế TNCN đối với cá nhân không cư trú

Dự thảo Nghị định quy định về thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú đồng nhất với nội dung đang thực hiện.

Đối với thu nhập từ thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú và thời điểm xác định thu nhập tính thuế, tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của cá nhân không cư trú tương tự như đối với cá nhân cư trú vì không có sự khác biệt về mức thuế, phương pháp tính thuế giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 63 đến Điều 65 dự thảo Nghị định).

(5) Về quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

Để đảm bảo căn cứ, rõ ràng trong thực hiện, dự thảo Nghị định kế thừa quy định cụ thể: Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản giao dịch. Trường hợp cá nhân không mở tài khoản tại Việt Nam thì lấy theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra tiền và tính theo Đồng Việt Nam theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

(Nội dung quy định tại Điều 17 dự thảo Nghị định).

(6) Về kỳ tính thuế

Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú, kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập khác của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú...

Dự thảo Nghị định kế thừa quy định của pháp luật thuế hiện hành, theo đó kỳ tính thuế theo năm dương lịch đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ

tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú; kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm cả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng; thu nhập khác. Đối với cá nhân không cư trú kỳ tính thuế được tính theo từng lần phát sinh thu nhập.

(Nội dung quy định tại Điều 66 dự thảo Nghị định).

(7) Về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay

Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho người nộp thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế.

Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa hiện hành quy định về tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức nơi cá nhân góp vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức, cá nhân cư trú ký hợp đồng mua dịch vụ của cá nhân không cư trú không đăng ký thuế tại Việt Nam) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân phải thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp của người nộp thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Đối với các nội dung quy định chính sách về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của từng loại thu nhập cụ thể sẽ kết cấu vào các điều liên quan của từng loại thu nhập để đảm bảo rõ ràng, dễ tra cứu, thực hiện.

Khác với Nghị định hiện hành (quy định cả các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế), để đảm bảo bao quát dự thảo Nghị định chỉ quy định các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, bao gồm: Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; trừ một số trường hợp cụ thể quy định chi tiết tại một số điều liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản... Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do cá nhân khác chi trả mà cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp không thực hiện khấu trừ thuế nêu trên thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

Ngoài ra để đảm bảo phù hợp với thực tế và việc điều chỉnh một số mức tại dự thảo Nghị định điều chỉnh một số mức thu nhập để làm căn cứ tạm khấu trừ thuế, cụ thể:

- Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho

cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng mà mức thu nhập từ 3 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân (nâng mức hiện hành là 2 triệu đồng/lần lên mức 3 triệu đồng/lần).

- Cá nhân có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập nếu không có nhu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này (nâng mức hiện hành là 10 triệu đồng lên mức 15 triệu đồng).

(Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 50, điểm b khoản 1 Điều 51, Điều 67 dự thảo Nghị định).

(8) Về quyết toán thuế, hoàn thuế

Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quyết toán thuế; hoàn thuế đối với trường hợp cá nhân có số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp hoặc chưa đến mức phải nộp... Căn cứ quy định này, kế thừa các quy định hiện hành, dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc: Việc quyết toán thuế và hoàn thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp: Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp; Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế; Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Nội dung quy định tại Điều 68 dự thảo Nghị định).

(9) Các nội dung khác về kỹ thuật trình bày

Dự thảo cũng đã chỉnh sửa câu chữ, thể thức, kỹ thuật trình bày để đảm bảo rõ ràng, minh bạch, phù hợp với quy định và thẩm quyền được giao tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 như: kết cấu lại các điều, các mục tương ứng với các loại thu nhập chịu thuế; chỉnh sửa điểm, khoản trong điều và bỏ các nội dung gạch đầu dòng, cộng đầu dòng, đảm bảo dự thảo Nghị định được bố cục theo quy định tại Điều 7 Luật Ban hành VBQPPL và Điều 63 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; rà soát quy định về các khoản thu nhập miễn thuế cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, về hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành...

3.2. Những nội dung bổ sung so với quy định hiện hành

(1) Về thu nhập chịu thuế và căn cứ tính thuế đối với một số loại thu nhập

a) Về thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản giảm trừ

Bổ sung quy định không tính vào thu nhập chịu thuế các phụ cấp, trợ cấp,

sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả theo quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(Nội dung quy định tại điểm g khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định).

b) Về bổ sung quy định về khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế của cá nhân.

Pháp luật về thuế TNCN hiện hành quy định về giảm trừ cho bản thân người nộp thuế, giảm trừ cho người phụ thuộc mà người nộp thuế phải nuôi dưỡng. Quy định này thể hiện nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế”, có tính đến đặc thù, hoàn cảnh của người nộp thuế: người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn, nhiều người phụ thuộc hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế.

Cụ thể, tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã quy định ngưỡng giảm trừ dụng mức giảm trừ gia cảnh của bản thân ở mức 15,5 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế ở mức 6,2 triệu đồng/người/tháng. Mức giảm trừ cho bản thân và cho người phụ thuộc trong năm 2026 đã tăng hơn 40% so với mức trước đây (mức trước đây đối với giảm trừ gia cảnh của bản thân ở mức 11 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế ở mức 4,4 triệu đồng/người/tháng). Thực hiện quy định này, ước tính từ năm 2026 đã hỗ trợ cho người nộp thuế số tiền 21 nghìn tỷ đồng/năm. Ngoài ra, pháp luật về thuế TNCN hiện hành cũng đã có quy định người nộp thuế gặp khó khăn do bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại; không tính vào thu nhập chịu thuế các khoản hỗ trợ cho đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề của người lao động, tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài, khoản tiền khám bệnh, chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân của người lao động và thân nhân mà người sử dụng lao động trả thay cho người lao động. Việc thực hiện các quy định nêu trên sẽ góp phần giảm đáng kể nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế, nhất là những người nộp thuế ở các bậc thấp sẽ được giảm nhiều hơn.

Ngoài các khoản giảm trừ nêu trên, để đồng hành cùng người dân và hỗ trợ thêm cho người nộp thuế, tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đồng thời cũng đã bổ sung quy định:

“Điều 11. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

Cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản sau đây:

...

2. Khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế, người phụ thuộc của người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế theo

mức do Chính phủ quy định.’Nhu vậy, theo quy định của Luật Thuế TNCN 109/2025/QH15, ngoài việc được áp dụng mức giảm trừ gia cảnh của bản thân ở mức 15,5 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế ở mức 6,2 triệu đồng/người/tháng và trừ vào thu nhập chịu thuế các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo theo quy định... thì người nộp thuế còn được trừ thêm các chi phí cho y tế, giáo dục – đào tạo cho người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp theo mức do Chính phủ quy định.

Số liệu giai đoạn 2016–2024 cho thấy chỉ tiêu bình quân của người dân Việt Nam cho cả y tế và giáo dục – đào tạo đều có xu hướng gia tăng, phản ánh sự cải thiện mức sống, sự dịch chuyển ưu tiên của người dân sang đầu tư dài hạn cho nguồn nhân lực, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế tri thức, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ưu tiên về chăm sóc sức khỏe. Theo số liệu Điều tra mức sống dân cư, mức chi tiêu bình quân cho y tế ở Việt Nam trung bình cả nước năm 2024 là 3,5 triệu đồng/người/năm; đối với nội trú là 10,2 triệu đồng/người/năm; mức chi tiêu bình quân cho giáo dục – đào tạo trung bình cả nước năm 2024 là 9,6 triệu đồng/người/năm, trong đó tốc độ tăng chi cho giáo dục – đào tạo hàng năm cao hơn so với y tế.

Bảng 2. Chi tiêu bình quân cho giáo dục – đào tạo và y tế tại Việt Nam (triệu đồng/người/năm)

	2016	2018	2020	2022	2024
Chi tiêu bình quân cho y tế	2,4	3,2	3	2,4	3,5
Chi tiêu bình quân cho y tế nội trú cả nước	6,5	8,4	8,4	9	10,2
Chi tiêu bình quân cho y tế ngoại trú cả nước	1,2	1,5	1,5	1,4	1,8
Chi tiêu bình quân cho giáo dục – đào tạo	4,6	5,5	6,6	7	9,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Điều tra mức sống dân cư các năm.

Hiện nay, tỷ lệ giữa người nộp thuế TNCN trên số người phụ thuộc là khoảng 0,8. Theo đó, tính toán theo số liệu thống kê nêu trên, năm 2024 mức chi tiêu cho y tế và giáo dục – đào tạo của người người phụ thuộc và cho chính bản thân người nộp thuế bình quân khoảng 20,4 triệu/năm cho y tế và 19,2 triệu đồng/năm cho giáo dục – đào tạo. Tính toán theo tốc độ tăng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2016 – 2024 thì tổng mức chi tiêu cho y tế và giáo dục – đào tạo bình quân của 01 người nộp thuế và 01 người phụ thuộc tại thời điểm năm 2026 sẽ khoảng 20 triệu/năm cho y tế và 21 triệu đồng/năm cho giáo dục – đào tạo.

Nhiều quốc gia sử dụng công cụ giảm trừ hoặc khấu trừ thuế TNCN đối với chi tiêu y tế và giáo dục – đào tạo như một giải pháp chính sách nhằm chia sẻ rủi ro với hộ gia đình, khuyến khích đầu tư cho nguồn nhân lực và bảo đảm

an sinh xã hội. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các cơ chế này thường được thiết kế có mục tiêu, gắn với mức chi thực tế. Tuy nhiên, cách thức, phương thức thực hiện cũng như việc xác mức giảm trừ của các nước cũng rất khác nhau. Cùng với đó, mức giảm trừ chung cho người nộp thuế (tương tự mức giảm trừ gia cảnh 15,5 triệu đồng/người/tháng của nước ta) ở các nước cũng rất khác nhau, thậm chí có quốc gia không định mức giảm trừ chung cho người phụ thuộc mà lồng ghép vào các khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo của người phụ thuộc.

Tại Trung Quốc, pháp luật thuế TNCN cho phép người nộp thuế được giảm trừ 60.000 RMB/năm (bằng 0,6 lần GDP bình quân đầu người năm 2025 của Trung Quốc), không quy định mức giảm trừ chung cho người phụ thuộc nhưng cho phép người nộp thuế được hưởng mức giảm trừ cho y tế nếu như mức chi phí cho y tế phát sinh trong năm cao hơn 15.000 RMB tuy nhiên không chế mức giảm trừ tối đa không vượt quá 80.000 RMB (gộp chung cho cả người nộp thuế và cả con, vợ, chồng, bố, mẹ của người nộp thuế). Với mức thấp nhất là 15.000 RMB tương ứng với tỷ lệ khoảng 16% GDP bình quân đầu người của. Đối với các khoản giảm trừ giáo dục, Trung Quốc cho phép người nộp thuế giảm trừ chi phí giáo dục cho con đang học phổ thông với mức 2.000 RMB/tháng (24.000 RMB/năm), tương ứng với tỷ lệ khoảng 24% trên GDP bình quân đầu người của Trung Quốc; đối với đào tạo nghề, đào tạo đại học thì mức giảm trừ là 400 RMB/tháng và tối đa không quá 48 tháng. Tuy nhiên, khác Việt Nam là Trung Quốc không quy định mức giảm trừ chung cho người phụ thuộc.

Tại Thái Lan, pháp luật thuế TNCN cho phép giảm trừ đối với người nộp thuế ở mức tối đa không quá 90.000 Baht/năm⁵ (bằng 0,33 lần GDP bình quân đầu người năm 2025 của Thái Lan) và giảm trừ cho con dưới 25 tuổi là 15.000 Baht/năm/người con nhưng tối đa không quá 03 con (tương đương 45.000 Baht hay bằng 0,17 lần GDP bình quân đầu người năm 2025 của Thái Lan) và giảm trừ thêm 2.000 Baht/năm (khoảng 64 USD) cho mỗi con đang học tại cơ sở giáo dục ở Thái Lan. Thái Lan không có quy định giảm trừ riêng cho chi y tế nhưng cho phép người nộp thuế được phép giảm trừ các khoản chi mua bảo hiểm y tế tối đa không quá 25.000 Baht/năm, bảo hiểm sức khỏe cho bố, mẹ không quá 15.000 Baht/năm

Tại Malaysia, pháp luật thuế TNCN cho phép giảm trừ đối với người nộp thuế ở mức 9.000 RM/năm (bằng 0,15 lần GDP bình quân đầu người năm 2025 của Malaysia) và giảm trừ người phụ thuộc là con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nhưng đang đi học là 2.000/năm (nếu học đại học trở lên là 8.000 RM/năm), đồng thời hỗ trợ người nộp thuế mức giảm trừ cho giáo dục là 7.000 RM/năm và y tế đối với bệnh hiểm nghèo cho người nộp thuế, vợ/chồng và con người nộp thuế là 10.000 RM/năm (bằng 0,17 lần GDP bình quân đầu người năm 2025 của Malaysia), đối với cha mẹ của người nộp thuế là 8.000 RM/năm. Đối với các

⁵ Bao gồm 02 khoản: khoản giảm trừ bằng 40% thu nhập nhưng không vượt quá 60.000 Baht/năm và khoản giảm trừ cố định 30.000 Baht/năm.

khoản giảm trừ giáo dục cho người nộp thuế tại các cơ sở đào tạo tại Malaysia thì người nộp thuế được áp dụng mức giảm trừ 7.000 RM/năm. Ngoài ra, người nộp thuế có con dưới 6 tuổi sẽ được áp dụng thêm mức giảm trừ giáo dục cho con học mẫu giáo với mức 6.000 RM (bằng 0,1 lần GDP bình quân đầu người năm 2025 của Malaysia).

Luật Thuế TNCN 109/2025/QH15 quy định mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/người/tháng và giảm trừ cho người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/người/tháng. Mức này tương đương khoảng 1,48 lần và 0,59 lần GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2025 (tổng cả hai khoảng là 2,07 lần GDP bình quân đầu người). Quy định về giảm trừ trước khi tính thuế đã đảm bảo nguyên tắc cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như: ăn, ở, đi lại, học tập, khám chữa bệnh... Trong tính toán các thành tố cấu thành mức giảm trừ này đã có tính đến yếu tố chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp thuế.

Quy định cho phép giảm trừ về chi phí y tế và giáo dục – đào tạo tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 là khoản giảm trừ bổ sung ngoài phần giảm trừ đã được thiết kế trong mức giảm trừ chung cho người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp thuế, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người nộp thuế. Việc thực hiện quy định này là nhằm hỗ trợ thêm một phần chi phí mà người nộp thuế có thể áp dụng ngoài mức giảm trừ gia cảnh và giảm trừ cho người phụ thuộc, đồng thời cũng thể hiện nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế”, có tính đến đặc thù, hoàn cảnh của người nộp thuế.

Ngoài ra, quy định này cũng nhằm cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Theo đó, căn cứ vào thực tế chi tiêu cho y tế, giáo dục – đào tạo bình quân theo kết quả Điều tra mức sống dân cư trong giai đoạn vừa qua, bám sát chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, để quy định chi tiết nội dung này, Bộ Tài chính đã xây dựng 02 phương án về nội dung này như sau:

Phương án 1: Căn cứ vào mức chi tiêu bình quân y tế, giáo dục – đào tạo theo số liệu được cung cấp đến thời điểm 2026, đảm bảo phù hợp với mức chi tiêu bình quân theo số liệu được cung cấp và phù hợp với thông lệ quốc tế:

“Điều 50. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

...

2. Người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp

thuế bao gồm:

a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước không quá 20 triệu đồng/năm, trừ các khoản chi cho các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế.

b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 21 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo.”

Phương án 2: Dự trừ cho một số năm tiếp theo và đảm bảo phù hợp với mức chi tiêu bình quân theo số liệu được cung cấp và phù hợp với thông lệ quốc tế:

“Điều 50. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

...

2. Người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế bao gồm:

a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước không quá 23 triệu đồng/năm, trừ các khoản chi cho các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế.

b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 24 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo.”

Theo tính toán, với đề xuất nêu trên, Phương án 1 đối với mức giảm trừ y tế tối đa gấp 2 lần mức chi tiêu bình quân cho y tế nội trú của cá nhân trong năm 2024 và đối với số giảm trừ cho giáo dục – đào tạo gấp 2,2 lần mức chi tiêu bình quân cho giáo dục – đào tạo của cá nhân trong năm 2024. Đối với phương án 2 có tính toán đến dự trừ cho các năm tiếp theo thì mức giảm trừ y tế tối đa gấp 2,3 lần mức chi tiêu bình quân cho y tế nội trú của cá nhân trong năm 2024 và đối với số giảm trừ cho giáo dục – đào tạo đã gấp 2,5 lần mức chi tiêu bình quân cho giáo dục – đào tạo của cá nhân trong năm 2024. Việc áp dụng quy định này sẽ góp phần làm giảm nghĩa vụ thuế cho tất cả những người nộp thuế có phát sinh chi phí y tế, giáo dục – đào tạo, trong đó những người nộp thuế ở các bậc thuế thấp sẽ được giảm thuế với tỷ lệ cao hơn.

Với dự kiến nêu trên, trong trường hợp mỗi người nộp thuế có 01 người phụ thuộc và phát sinh các khoản chi phí y tế, giáo dục – đào tạo thì với Phương

án 2 thì cá nhân có thể được giảm trừ các khoản sau (chưa kể các khoản giảm trừ cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp... của người nộp thuế không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN): **(1)** Giảm trừ cho bản thân 15,5 triệu đồng/tháng x 12 tháng + **(2)** Giảm trừ cho người phụ thuộc 6,2 triệu đồng/người/tháng x 12 tháng + **(3)** Giảm trừ cho y tế là 23 triệu đồng/năm + **(4)** Giảm trừ cho giáo dục – đào tạo là 24 triệu đồng/năm = 307,4 triệu đồng/năm. Mức này gấp gần 2,45 lần mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2025 (125,5 triệu đồng/người/năm).

Việc thực hiện theo phương án đề xuất nêu trên sẽ có tác động làm giảm thu NSNN. Theo tính toán áp dụng theo Phương án 2 thì trường hợp người nộp thuế phát sinh chi phí cho y tế, giáo dục – đào tạo và được giảm trừ theo Phương án này khi tính thuế TNCN thì tổng mức giảm thu ngân sách khoảng 7.697 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp này sẽ góp phần giảm chi phí y tế, giáo dục – đào tạo cho người nộp thuế, thể hiện sự hỗ trợ, chia sẻ của Nhà nước với người dân.

Theo tính toán, trường hợp cá nhân có phát sinh chi phí giáo dục, y tế và được áp dụng tối đa mức giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo theo dự thảo Nghị định thì người nộp thuế có 01 người phụ thuộc với mức thu nhập là 28 triệu đồng/tháng thì sau khi trừ các khoản bảo hiểm, giảm trừ cho bản thân người nộp thuế, giảm trừ cho 01 người phụ thuộc và giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo thì vẫn chưa phải nộp thuế (có thu nhập trên 28,63 triệu đồng/tháng mới phải nộp thuế với mức thuế suất bắt đầu từ 5%).

Ngoài ra, về lâu dài, chính sách này sẽ góp phần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào y tế và giáo dục – đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ liên quan và góp phần tăng năng suất lao động, giảm gánh nặng thuế, tăng thu nhập khả dụng và tạo động lực chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc sức khỏe và học tập, qua đó, nâng cao chất lượng cuộc sống và phúc lợi xã hội.

Để đảm bảo không bị trùng lặp về chính sách, tại dự thảo Nghị định quy định các khoản chi phí mà người nộp thuế được giảm trừ phải đáp ứng các điều kiện: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; Riêng đối với khoản chi cho y tế phải có thêm Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; Không được chi trả từ các nguồn khác kể cả từ nguồn tài trợ, hỗ trợ, trả thay của tổ chức, cá nhân, nguồn NSNN, quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... Đồng thời, tại dự thảo Nghị định cũng loại trừ việc áp dụng khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo quy định tại Điều này trong trường hợp người nộp thuế đã áp dụng cơ chế giảm thuế đối với các khoản chi cho y tế quy định tại Điều 41 Nghị định này hoặc đối với các khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo do người sử dụng lao động chi trả cho người lao động tại điểm b, g, i khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 49 dự thảo Nghị định).

c) Về thu nhập khác

Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã bổ sung quy định về thuế TNCN đối với các khoản thu nhập khác.

Tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết các khoản thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân sở hữu chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon; thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá, thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng của giá chuyển nhượng (bao gồm cả xe gắn với biển số trúng đấu giá) trừ (-) đi giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng.

Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số bao gồm tài sản ảo, tài sản mã hóa và các tài sản số khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 16, Điều 62 dự thảo Nghị định).

(2) Về thu nhập được miễn thuế, giảm thuế

a) Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

Trong đó quy định cụ thể cá nhân tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau: Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước, quyền thuê đất có mặt nước hợp pháp để tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước, đất có mặt nước của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật); Thực tế có nơi cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 22 dự thảo Nghị định).

b) Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng

chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 34 dự thảo Nghị định).

c) Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 35 dự thảo Nghị định).

d) Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 36 dự thảo Nghị định).

đ) Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15

Nội dung này được quy định cụ thể tại dự thảo Nghị định như sau:

- Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

- Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Việc xác định dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 37 dự thảo Nghị định).

e) Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc theo quy định của

Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể các tiêu chí đối với các đối tượng này kế thừa theo quy định hiện hành, cụ thể:

- Chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại là người không có quốc tịch Việt Nam vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại theo quy định hay thỏa thuận trong các Điều ước quốc tế về ODA không hoàn lại đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Bên Việt Nam và Bên nước ngoài. Họ vào Việt Nam theo các hình thức sau:

Bên nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên nước ngoài phê duyệt và phía Việt Nam chấp nhận;

Bên Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên Việt Nam phê duyệt và phía nước ngoài chấp thuận.

- Chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam là người không có quốc tịch Việt Nam để trực tiếp thực hiện các hoạt động của chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài, trên cơ sở thống nhất giữa tổ chức phi chính phủ nước ngoài và cơ quan chủ quản dự án của Việt Nam quy định tại văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Họ vào Việt Nam theo các hình thức sau:

Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng;

Cơ quan chủ quản dự án hoặc với chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài của Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng.

- Cá nhân người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam được tuyển dụng theo hợp đồng để làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, không bao gồm cá nhân là người Việt Nam được tuyển dụng và làm việc theo giờ.

- Cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trong thời

gian làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 38 dự thảo Nghị định).

g) Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 39 dự thảo Nghị định).

h) Bổ sung quy định miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao

Cụ thể, tại dự thảo Nghị định đã quy định việc miễn thuế cho các trường hợp sau:

- Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;
- Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

Việc xác định hoạt động công nghiệp công nghệ số, dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo làm căn cứ miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể thời gian miễn thuế; phân bổ số thuế được miễn trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 41 dự thảo Nghị định).

i) Bổ sung quy định miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược tương ứng thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15

Về nội dung này, tại dự thảo Nghị định đã quy định việc miễn thuế cho các trường hợp sau:

- Thu nhập từ thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.
- Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

Dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể thời gian miễn thuế; phân bổ số thuế được miễn trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 42 dự thảo Nghị định).

k) Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán được nắm giữ từ 2 năm trở lên kể từ ngày mua theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 43 dự thảo Nghị định).

i) Bổ sung quy định giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán trong 05 năm kể từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 30/6/2031.

Tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Giảm 50% thuế TNCN đối với lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo quy định của Luật Chứng khoán trong thời hạn do Chính phủ quy định.

Theo khoản 37 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019 thì quỹ đầu tư chứng khoán được hiểu như sau: Quỹ đầu tư chứng khoán là quỹ hình thành từ vốn góp của nhà đầu tư với mục đích thu lợi nhuận từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc vào các tài sản khác, kể cả bất động sản, trong đó nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hàng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ.

Phát triển các quỹ đầu tư chứng khoán là một trong những định hướng được nêu trong Nghị quyết, Quyết định của Đảng, Chính phủ. Cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp nhằm đẩy mạnh và đa dạng hóa nguồn vốn cho kinh tế tư nhân gồm có: “*Rà soát, hoàn thiện chính sách thuế, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư góp vốn của các quỹ đầu tư vào doanh nghiệp; tăng hạn mức đầu tư vào tài sản dài hạn hoặc tài trợ vốn trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp; thiết lập cơ chế huy động vốn trung và dài hạn cho các quỹ đầu tư.*”

- Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định 1726/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra mục tiêu “tập trung phát triển nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư chuyên nghiệp”. Để thực hiện mục tiêu này, một trong những giải pháp được nêu trong Chiến lược là “chú trọng phát triển các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán hướng tới cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức; khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào TTCK thông qua các loại hình quỹ đầu tư”.

Như vậy, một trong những định hướng phát triển thị trường chứng khoán là phát triển các quỹ đầu tư chứng khoán, khuyến khích nhà đầu tư cá nhân đầu

tư và nắm giữ chứng chỉ quỹ, xây dựng cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức theo định hướng nêu tại Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030.

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, dự thảo Nghị định bổ sung quy định giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán trong 05 năm kể từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 30/6/2031.

(Nội dung quy định cụ thể tại Điều 44 dự thảo Nghị định).

3.3. Những nội dung lược bỏ

Lược bỏ Điều 27 về đăng ký thuế, cấp mã số thuế, Điều 31 về trách nhiệm khấu trừ, khai thuế, công bố thông tin của tổ chức trả thu nhập, tổ chức nơi cá nhân chuyên nhượng vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam tại Nghị định hiện hành để thực hiện thống nhất theo pháp luật về quản lý thuế. Đồng thời cùng với các nội dung tại các Điều 28 về khấu trừ thuế, Điều 29 về các trường hợp không thực hiện khấu trừ thuế, Điều 30 về khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, Điều 32 về hoàn thuế đã kết cấu lại theo hướng quy định nguyên tắc chung tại Điều 67, Điều 68 dự thảo Nghị định và dẫn chiếu thực hiện thống nhất theo pháp luật quản lý thuế.

3.4. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN được kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành. Những nội dung mới của Luật Thuế TNCN đã được hướng dẫn cụ thể nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNCN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNCN với quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, về phân cấp, phân quyền; bảo đảm đồng bộ, thống nhất, không tạo khoảng trống pháp lý với việc vận hành và hoạt động của mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Dự thảo Nghị định gồm 70 điều đều là các quy định về chính sách thuế TNCN, không bổ sung các quy định mới có liên quan đến thủ tục hành chính áp dụng đối với tổ chức, cá nhân. Theo pháp luật về quản lý thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm về số thuế phải nộp. Một số nội dung quy định về thành phần hồ sơ, yêu cầu về chứng từ tại dự thảo Nghị định là để đảm bảo rõ ràng, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế có cơ sở để áp dụng các chính sách về miễn, giảm thuế và cơ quan thuế khi kiểm tra xác định người nộp thuế có căn cứ để xác định người nộp thuế đã kê

khai đúng quy định của pháp luật hay chưa. Do vậy, hồ sơ, thủ tục quy định tại Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính.

3.5. Những nội dung phân cấp, phân quyền

Liên quan đến việc phân quyền, phân cấp tại dự án Nghị định có quy định giao cho các Bộ quy định cụ thể hoặc hướng dẫn thực hiện một số nội dung để thực hiện chức năng quản lý nhà nước, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, cụ thể:

(1) Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính

a) Quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo yêu cầu quản lý.

b) Một số nội dung cụ thể giao Bộ Tài chính tại dự thảo Nghị định như sau:

- Quy định hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.
- Quy định về thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh (thống nhất với nội dung quy định về chứng khoán phái sinh của tổ chức, doanh nghiệp cũng đang quy định tại Thông tư về thuế TNDN).

(2) Giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Quy định nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại khoản 17 Điều 4 Luật Thuế TNCN.

b) Quy định khái niệm, điều kiện cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao tại khoản 2 Điều 5 Luật Thuế TNCN.

c) Quy định khái niệm, điều kiện cá nhân là nhân lực công nghệ cao tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế TNCN.

(3) Giao Bộ trưởng Bộ Y tế

a) Quy định Danh mục bệnh hiểm nghèo tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế TNCN.

b) Chia sẻ dữ liệu về Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với cơ quan thuế.

3.6. Về điều khoản thi hành

Dự thảo Nghị định đã hoàn chỉnh gồm các nội dung: Hiệu lực thi hành và Trách nhiệm thi hành. Trong đó:

Khoản 1, khoản 2 Điều 29 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: *“Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.*

So với quy định hiện hành, về cơ bản các nội dung của Luật Thuế TNCN

số 109/2025/QH15 là có lợi và tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế như quy định về giảm trừ gia cảnh, biểu thuế lũy tiến từng phần, các khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế, các khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo, ngưỡng doanh thu chịu thuế đối với cá nhân kinh doanh, ngưỡng tính thuế đối với một số khoản thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại... nhưng cũng có một số nội dung mở rộng cơ sở thuế làm tăng nghĩa vụ thuế của cá nhân như quy định bổ sung các khoản thu nhập khác vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Thông nhất với hiệu lực thi hành của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, dự thảo Nghị định quy định đồng bộ hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Riêng các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

4. Tính tương thích, sự phù hợp của dự thảo Luật với các cam kết quốc tế và việc đảm bảo bình đẳng giới, chính sách dân tộc tại dự thảo Luật

4.1. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia, các nội dung dự kiến sửa đổi tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, tính tương thích với các điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia.

4.2. Về việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc

Chính sách thuế TNCN nêu tại dự thảo Nghị định được áp dụng thống nhất trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử. Theo đó, các nội dung tại dự thảo Nghị định không quy định các vấn đề gây bất bình đẳng giới, ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách dân tộc nên không có tác động về giới, chính sách dân tộc, không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

5. Về việc bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nội dung dự án Nghị định không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh của đất nước, mà còn góp phần khuyến khích phát triển sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị định

Việc triển khai thực hiện Nghị định do người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện. Các nội dung dự thảo Nghị định không làm phát sinh thêm đầu

mới mới, yêu cầu mới về cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT để thực hiện. Cơ quan thuế sử dụng các nguồn lực sẵn có và đã được xây dựng trong giai đoạn vừa qua để tổ chức thực hiện Nghị định. Bên cạnh đó, nội dung dự thảo Nghị định không quy định về thủ tục hành chính nên không phát sinh thêm chi phí cho người nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ nên đã được NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động. Việc thực hiện Nghị định không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế để bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành. Đối với các nguồn lực phát sinh để tuyên truyền, tập huấn các nội dung của dự thảo Nghị định sẽ được sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp và từ các nguồn lực hợp pháp khác của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các VBQPPL hướng dẫn thi hành Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị định kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế tổ chức triển khai thực hiện.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành và các VBQPPL quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Tờ trình Chính phủ; Dự thảo Nghị định; Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng ... (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (TN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Cao Anh Tuấn**